

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13 - VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02 /2025/HNGĐ-ST

Ngày: 09-7-2025

V/v ly hôn, tranh chấp về
nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Kim Diễm

Ông Lương Hữu Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 tham gia phiên tòa: Ông Dương Văn Nhẹ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2025, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 19 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Quách Thị Mỹ H, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là Khóm A, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long).

- Bị đơn: Anh Phạm Hoàng N, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh (nay là Khóm A, xã Đ, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/9/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Quách Thị Mỹ H trình bày:

Vào năm 2005 được sự mai mối từ người thân, chị và anh Phạm Hoàng N tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là xã Đ) vào ngày 23/5/2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc có 02 người con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 2005 và Phạm Thị Ngọc C, sinh năm 2012. Đến khoảng 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do thường xuyên cự cãi, không có sự nhường nhịn, anh N hay kiểm chuyện chửi bới, xúc phạm đến chị nhiều lần, sau đó cả hai đã sống ly thân từ đó đến nay, nhận thấy quan hệ hôn nhân nay không thể hàn gắn, không thể chung sống cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Hoàng N. Về con chung: có 02 người con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 2005 hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu Phạm Thị Ngọc C, sinh năm 2012 hiện đang sống cùng chị, chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Hoàng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Quách Thị Mỹ H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đồng thời giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung; bị đơn anh Phạm Hoàng N vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

+ Về tuân theo pháp luật về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định về quyền, nghĩa vụ của bị đơn.

+ Về nội dung vụ án: Chị H và anh N xác lập quan hệ hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã Đ) ngày 23/5/2006 theo đúng quy định Luật hôn nhân và gia đình, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Thời gian chung sống anh, chị có 02 người con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 2005 và Phạm Thị Ngọc C, sinh năm 2012. Đến năm 2023 chị H và anh N phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ đó đến nay, chị H xác nhận không còn tình cảm và không thể hàn gắn cùng anh N để xây dựng gia đình hạnh phúc, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N, về con chung cháu Phạm Thị Ngọc T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị H

yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Phạm Thị Ngọc C, sinh năm 2012 và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị H và anh N để hoà giải đoàn tụ vợ chồng nhưng anh N vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày, từ đó cho thấy anh N bỏ mặc quan hệ hôn nhân này. Xét thấy, hôn nhân giữa chị H và anh N đã trầm trọng, không thể hàn gắn nên yêu cầu khởi kiện của chị H là có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147, Điều 227; Điều 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Quách Thị Mỹ H ly hôn với anh PHẠM Hoàng N; Về con chung cháu Phạm Thị Ngọc T đã trưởng thành, chị H không yêu cầu giải quyết, cháu Phạm Thị Ngọc C giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Ngọc C và anh N không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết. Về án phí nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo nội dung đơn khởi kiện chị Quách Thị Mỹ H yêu cầu Tòa án giải quyết về ly hôn, yêu cầu nuôi con chung, về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Bị đơn anh Phạm Hoàng N có nơi cư trú tại khóm A, thị trấn Đ (nay là xã Đ, tỉnh Vĩnh Long). Căn cứ khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long.

Nguyên đơn chị H vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án: Chị H và anh N xác lập quan hệ hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là xã Đ) vào ngày 23/5/2006 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo Luật hôn nhân và gia đình, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc có 02 người con chung cháu Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 2005 và Phạm Thị Ngọc C, sinh năm 2012, sau đó cả hai phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay, nguyên nhân do anh N hay ghen tuông vô cớ, xúc phạm đến danh dự, nhân

phẩm của chị, sau nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả, chị H xác định không còn tình cảm yêu thương, không thể chung sống cùng anh N để xây dựng gia đình hạnh phúc. Sau khi thụ vụ án Tòa án đã triệu tập anh Phạm Hoàng N nhiều lần đến Tòa án hòa giải đoàn tụ vợ chồng, nhưng anh N đều không đến để giải quyết cũng như không thể hiện ý chí mong muốn hàn gắn tình cảm, níu giữ cuộc hôn nhân cho thấy anh N đã bỏ mặc cuộc hôn nhân này. Tại biên bản xác minh chính quyền địa phương nơi chị H và anh N sinh sống thể hiện “anh N thường xuyên vắng nhà, lâu lâu mới thấy anh N về nhà một lần, hiện tại căn nhà tại khóm A, xã Đ chỉ có chị H sinh sống cùng 02 người con”. Từ những căn cứ nêu trên, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh N không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Quách Thị Mỹ H, cho chị H được ly hôn với anh Phạm Hoàng N.

[3] Về con chung: Chị H và anh N có 02 người con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 2005 hiện đã trưởng thành, nên chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Phạm Thị Ngọc C, sinh năm 2012, sau khi ly hôn chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, đồng thời cháu Ngọc C có nguyện vọng được sống cùng chị H, nên cần giao cháu Phạm Thị Ngọc C cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Quách Thị Mỹ H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị H phải chịu bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Từ nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27 tháng 6 năm 2025 về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Quách Thị Mỹ H.

1. Về hôn nhân: Cho chị Quách Thị Mỹ H được ly hôn với anh Phạm Hoàng N.

2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 2005 đã trưởng thành, nên không xem xét giải quyết. Giao cháu Phạm Thị Ngọc C, sinh năm 2012 cho chị Quách Thị Mỹ H tiếp tục nuôi dưỡng (theo nguyện vọng của cháu C), anh Phạm Hoàng N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền hạn chế quyền thăm nom con của bên không trực tiếp nuôi con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bằng 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nguyên đơn chị Quách Thị Mỹ H phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bằng 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị H đã nộp theo biên lai thu số 0002881, ngày 19/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 13, tỉnh Vĩnh Long).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 13;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- UBND xã Đại An;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Thị Mỹ Chi